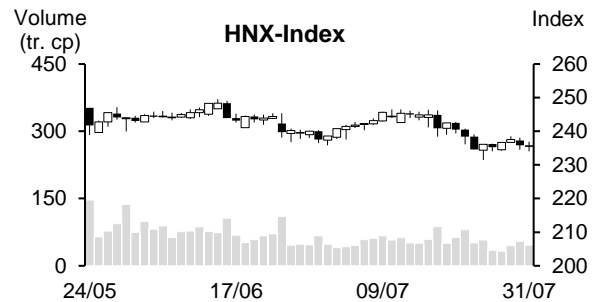
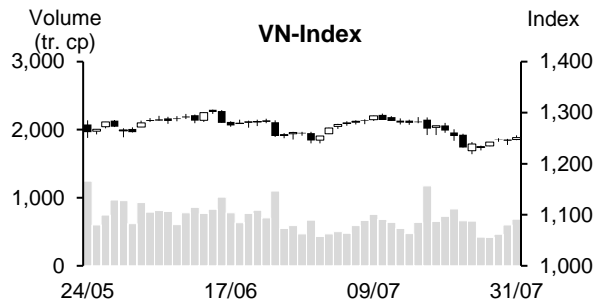


| 31/07/2024 | HOSE | | VN30 | | HNX | |
|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|----------------|
| | Giá trị | Thay đổi % | Giá trị | Thay đổi % | Giá trị | Thay đổi % |
| Giá đóng cửa | 1,251.51 | 0.52% | 1,299.09 | 0.88% | 235.36 | -0.22% |
| Tổng KLGD (tr. cp) | 749.18 | 14.66% | 284.79 | 52.16% | 52.94 | -13.79% |
| KLGD khớp lệnh (tr. cp) | 685.75 | 13.80% | 244.33 | 47.08% | 45.93 | -15.57% |
| TB 20 phiên (tr. cp) | 638.21 | 7.45% | 218.35 | 11.90% | 55.73 | -17.58% |
| Tổng GTGD (tỷ VND) | 17,580 | 27.87% | 9,873 | 71.12% | 1,082 | -7.09% |
| GTGD khớp lệnh (tỷ VND) | 15,329 | 21.78% | 8,109 | 58.48% | 943 | -4.80% |
| TB 20 phiên (tỷ VND) | 15,621 | -1.87% | 6,926 | 17.07% | 1,148 | -17.82% |
| | Tỷ trọng % | | Tỷ trọng % | | Tỷ trọng % | |
| Số mã tăng | 206 | 41% | 19 | 63% | 81 | 35% |
| Số mã giảm | 224 | 45% | 9 | 30% | 93 | 40% |
| Số mã đứng giá | 68 | 14% | 2 | 7% | 58 | 25% |



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại với diễn biến “xanh vỏ đỏ lòng” của chỉ số VN-Index. Sắc xanh của thị trường chung được duy trì trong xuyên suốt phiên giao dịch nhờ sự nâng đỡ của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Đặc biệt là nhóm ngân hàng, thực phẩm đồ uống, bán lẻ trong bối cảnh kết quả kinh doanh được công bố tích cực. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, đà tăng ấy dần bị thu hẹp khi các nhóm ngành còn lại bắt đầu chịu áp lực điều chỉnh. Dẫn đầu là đà bán tháo của nhóm cổ phiếu thép, xây dựng, viễn thông. Độ rộng thị trường theo đó cũng đảo chiều nghiêng về bên bán trong phiên chiều. Về thanh khoản, giá trị giao dịch trong phiên hôm nay tiếp tục có sự cải thiện, cho thấy dòng tiền đang quay trở lại. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ ba liên tiếp. Nguyên nhân chính là lượng bán thỏa thuận lớn từ VIC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu có nền tăng theo sau nền rút chân hôm qua, tuy nhiên rút đầu khi chịu áp lực bán trong phiên chiều. Chỉ số đang về vùng cản đầu tiên quanh 1260, khả năng có thể còn rung lắc quanh vùng này. Nếu lực bán không quá mạnh thì sẽ có cơ hội tiếp tục hồi lên cản tiếp theo quanh 1280. Đối với HNX-Index, chỉ số vẫn còn tiếp tục giảm điểm với mức giảm nhẹ. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nền giảm co với biến động thu hẹp lại, vẫn đang test vùng đáy vừa thiết lập ở 231-234; sẽ cần có phiên tăng tốt theo sau để cho tín hiệu test thành công và tiếp tục nhịp hồi. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ thêm tín hiệu tích cực từ thị trường để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời PLX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN dự kiến | Giá cắt lỗ | Lỗ dự kiến | Ghi chú |
|-----|-------|-------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|------------|---------------------------------|
| 1 | PLX | Chốt lời | 8/1/2024 | 45.90 | 41.85 | 9.7% | 49.0 | 17.1% | 39.9 | -4.7% | Tín hiệu suy yếu khi thủng MA20 |

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN dự kiến | Giá cắt lỗ | Lỗ dự kiến | Ghi chú |
|-----|-------|-------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|------------|---------|
| 1 | VPB | Mua | 6/11/2024 | 19.00 | 18.05 | 5.3% | 20.5 | 13.6% | 17.4 | -3.6% | |
| 2 | PNJ | Mua | 6/20/2024 | 97.1 | 96.8 | 0.3% | 112 | 15.7% | 92.5 | -4% | |
| 3 | MSB | Mua | 7/19/2024 | 14.65 | 14.75 | -0.7% | 16.1 | 9.2% | 14.2 | -4% | |
| 4 | ACB | Mua | 7/23/2024 | 24.55 | 24.75 | -0.8% | 28 | 13.1% | 23.8 | -4% | |
| 5 | PPC | Mua | 7/25/2024 | 13.60 | 13.7 | -0.7% | 15 | 9.5% | 13 | -5% | |
| 6 | OCB | Mua | 7/29/2024 | 14.50 | 14.8 | -2.0% | 16 | 8% | 14.1 | -5% | |
| 7 | HAH | Mua | 7/30/2024 | 42.45 | 43.35 | -2.1% | 48.5 | 12% | 41 | -5% | |
| 8 | HSG | Mua | 7/31/2024 | 21.8 | 22.9 | -4.8% | 25 | 9% | 21.9 | -4% | |

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong ASEAN

Bộ Công Thương cho biết sau 4 năm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực (01/8/2020 - 01/8/2024), tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU đã tăng lên và Việt Nam trở thành quốc gia có thị phần lớn nhất so với các nước trong khu vực ASEAN xuất khẩu vào EU.

Nhiều mặt hàng quan trọng của Việt Nam xuất khẩu sang EU tiếp tục tăng, như thủy sản tăng 29,5%, rau quả tăng 34,2%, giày dép tăng 49,7%, dệt may tăng 43,4%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 85,2%... Các thị trường xuất khẩu chính là Hà Lan, Đức, Italia, Bỉ, Pháp...

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU tháng 6/2024 đạt trên 4,28 tỷ USD, tăng 7,85% so với tháng 5/2024 và tăng 19,54% so với tháng 6/2023.

Tính chung 6 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU đạt trên 24,69 tỷ USD, tăng 15,37% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu sang đa số các thị trường chủ lực trong khối EU đều tăng kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đạt hơn 706,2 ngàn tỷ đồng sau 1 năm vận hành

Sau 1 năm đi vào hoạt động, hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được vận hành an toàn, thông suốt, quy mô thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã có sự phát triển mạnh mẽ, cùng với đó là sự cải thiện tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trên thị trường sơ cấp.

Tại thời điểm khai trương, thị trường có 19 mã trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của 3 tổ chức phát hành đăng ký giao dịch với tổng giá trị đăng ký giao dịch 9.060 tỷ đồng. Đến cuối năm 2023, hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã có 887 mã trái phiếu của 249 tổ chức phát hành đăng ký giao dịch với giá trị 617.610,1 tỷ đồng.

Đến ngày 30/6/2024, quy mô thị trường đã lên tới 997 mã trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của 259 tổ chức phát hành, giá trị đăng ký giao dịch đạt gần 706.236,3 tỷ đồng.

Hệ thống thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cũng phát triển nhanh chóng từ 5 thành viên tại ngày khai trương thị trường, đến cuối năm 2023, thị trường đã có 36 thành viên giao dịch, và đến ngày 30/6/2024, hệ thống thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã có 48 thành viên gồm 44 công ty chứng khoán và 4 ngân hàng thương mại - trong đó, 45/48 thành viên có giao dịch trên hệ thống giao dịch của HNX.

Thống kê giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ từ khi hệ thống giao dịch đi vào hoạt động đến ngày 30/6/2024 cho thấy, các trái phiếu được giao dịch nhiều nhất gồm có trái phiếu của tổ chức tín dụng chiếm tỷ trọng giao dịch 45,71% toàn thị trường, tương ứng giá trị giao dịch 324.246 tỷ đồng; trái phiếu của các công ty bất động sản chiếm xấp xỉ 30% giá trị giao dịch của thị trường, tương ứng giá trị giao dịch 212.577 tỷ đồng.

Thị trường thứ cấp phát triển cũng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường sơ cấp, góp phần thúc đẩy thị trường sơ cấp trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ phát triển lành mạnh và bền vững hơn. Tại thị trường trong nước, từ ngày 19/7/2023 đến ngày 30/6/2024, có 118 đợt phát hành thành công với giá trị 351.739 tỷ đồng. Tổ chức phát hành chủ yếu thuộc nhóm ngành tín dụng, chiếm 63% và DN thuộc lĩnh vực bất động sản chiếm 24,9% tổng giá trị phát hành toàn thị trường.

Giá vàng nhẫn bật tăng trở lại

Ngày 31/7, giá vàng nhẫn của các thương hiệu lớn tăng trong khi giá vàng miếng SJC đi ngang so với phiên điều chỉnh ngày hôm qua. 11h30 ngày 31/7, tại công ty SJC niêm yết mức giá mua vàng nhẫn là 75,9 triệu đồng/lượng và bán ra 77,3 triệu đồng/lượng. So với cùng thời điểm ngày hôm qua, tăng 300 nghìn đồng/lượng ở cả hai chiều mua và bán. Tại PNJ, mức giá niêm yết là 75,9 triệu đồng/lượng mua vào, bán ra ở mức 77,19 triệu đồng/lượng với biên độ mua/bán là 1,29 triệu đồng/lượng, tăng 300 nghìn đồng/lượng chiều mua và tăng 170 nghìn đồng/lượng chiều bán. Tập đoàn DOJI niêm yết giá mua vào là 76,1 triệu đồng/lượng, bán ra 77,3 triệu đồng/lượng, tăng 350 nghìn đồng/lượng theo chiều mua và 300 nghìn đồng/lượng chiều bán.

Trong khi đó, giá vàng miếng SJC đi ngang so với ngày hôm qua. Cụ thể, tại hầu hết các thương hiệu bán vàng được cấp phép đều mua ở mức 77 triệu đồng/lượng và bán ra ở mức 79 triệu đồng/lượng. Riêng tại Phú Quý mua vào ở mức 77,1 triệu đồng/lượng và Ngân hàng ACB mua vào 78,5 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, vào lúc 11h30 giá vàng giao ngay đạt mốc 2.416,8 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá ngân hàng, giá vàng thế giới đang ở ngưỡng 75 triệu đồng/lượng (đã bao gồm thuế và phí...). Như vậy, chênh lệch giữa giá vàng thế giới và trong nước khoảng 4 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank: Lợi nhuận nửa đầu năm đạt kỷ lục hơn 20.800 tỷ đồng, nợ xấu tăng mạnh

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank - Mã: VCB) vừa công bố báo cáo tài chính quý 2 với lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt hơn 10.116 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ 2023. Lũy kết 6 tháng đầu năm, lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Vietcombank đạt gần 20.835 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả trên, Vietcombank tiếp tục đứng đầu toàn hệ thống ngân hàng về lợi nhuận quý 2 cũng như trong 6 tháng đầu năm. Đây cũng là mức lợi nhuận nửa đầu năm cao kỷ lục của nhà băng này.

Trong nửa đầu năm, hầu hết nguồn thu chủ chốt của Vietcombank đều sụt giảm so với cùng kỳ 2023. Cụ thể, thu nhập lãi thuần đạt 27.986 tỷ đồng, giảm 0,8%; lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 4,5% xuống còn 2.941 tỷ đồng; lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối giảm 26% xuống 2.359 tỷ đồng; lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và hoạt động kinh doanh khác cũng giảm lần lượt 76% và 60% xuống còn 21,5 tỷ đồng và 532 tỷ đồng. Tính chung, tổng thu nhập hoạt động của Vietcombank trong 6 tháng đầu năm giảm 5,4% so với cùng kỳ 2023, về còn 34.032 tỷ đồng. Điều này khiến lợi nhuận thuần thu hẹp 4,8% dù giảm được 6,9% chi phí hoạt động so với nửa đầu năm 2023.

Tính đến cuối tháng 6, số dư nợ xấu nội bảng của Vietcombank ở mức 16.446 tỷ đồng, tăng 32% so với cuối năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay khách hàng của Vietcombank đã tăng từ mức 0,98% hồi cuối năm 2023 lên 1,2%, song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung cả ngành.

Petrolimex (PLX) báo lãi tăng hơn 40% so với cùng kỳ, cầm hơn 26.700 tỷ tiền mặt và tiền gửi, mỗi ngày thu lãi 2,8 tỷ đồng

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã: PLX) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 2/2024 ghi nhận doanh thu thuần tăng 12% so với cùng kỳ đạt 73.837 tỷ đồng. Trừ đi giá vốn, lợi nhuận gộp đạt 4.621 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Kết quả, Petrolimex ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 1.503 tỷ đồng, tăng hơn 41% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.275 tỷ, tăng 43% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Petrolimex ghi nhận doanh thu thuần đạt 148.943 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.407 tỷ đồng, lần lượt tăng gần 12% và 54% so với cùng kỳ. Lãi từ tiền gửi, tiền cho vay trong 6 tháng đầu năm hơn 511 tỷ đồng, tương ứng với bình quân 2,8 tỷ/ngày.

Năm 2024, Petrolimex lên chỉ tiêu thận trọng với doanh thu hợp nhất tương ứng 188.000 tỷ đồng, giảm 32% so với thực hiện 2023. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất kế hoạch đạt 2.900 tỷ đồng, giảm 26% so với kết quả đạt được năm ngoái. Như vậy chỉ sau 6 tháng đầu năm, doanh nghiệp đã thực hiện được khoảng 79% doanh thu mục tiêu và 101% lợi nhuận trước thuế mục tiêu.

Doanh thu quý II/2024 của Vinamilk lập đỉnh mới

Tổng doanh thu hợp nhất Quý II/2024 của Vinamilk đạt 16.665 tỷ đồng, vượt đỉnh 16.194 tỷ đồng của Quý III/2021 để trở thành quý có doanh thu cao nhất lịch sử. Đây cũng là quý có mức tăng trưởng cao nhất tính từ đầu năm 2022 với mức tăng 9,5% so với cùng kỳ.

Kết quả này được hỗ trợ bởi cả hoạt động kinh doanh trong nước và nước ngoài với mức tăng trưởng tăng lần lượt 5,8% và 29,9% so với cùng kỳ. Với sự tăng tốc trong Quý II/2024, tổng doanh thu hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đạt 30.790 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ và hoàn thành 48,7% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II/2024 đạt 2.695 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, lợi nhuận sau thuế đạt 4.903 tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ và hoàn thành 52,3% kế hoạch năm.

Xét về cơ cấu nguồn thu, thị trường nước ngoài đóng góp tới 18,5% doanh thu hợp nhất Quý II/2024. Trong đó, doanh thu thuần xuất khẩu đạt 1.740 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ và cao hơn mức tăng 5,9% trong Quý I/2024. Trong khi đó, nguồn doanh thu chính đến từ kênh nội địa đạt 11.850 tỷ đồng trong Quý II/2024, tăng 3,8% so với cùng kỳ và là mức tăng cao nhất trong 3 quý gần nhất.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

| HOSE | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | Tác động % |
| VCB | 89,200 | 1.94% | 0.19% |
| VNM | 71,600 | 5.76% | 0.16% |
| GAS | 79,900 | 3.50% | 0.12% |
| BID | 47,600 | 1.71% | 0.09% |
| VPB | 19,000 | 2.43% | 0.07% |

| HNX | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | Tác động % |
| KSV | 43,500 | 9.85% | 0.24% |
| VIF | 17,100 | 3.01% | 0.05% |
| PVI | 53,700 | 1.32% | 0.05% |
| DNP | 21,000 | 6.60% | 0.05% |
| CEO | 15,400 | 1.99% | 0.05% |

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

| HOSE | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | Tác động % |
| HPG | 27,200 | -2.51% | -0.09% |
| HVN | 21,250 | -6.80% | -0.07% |
| PLX | 45,900 | -2.55% | -0.03% |
| GVR | 33,000 | -0.75% | -0.02% |
| LPB | 29,150 | -1.19% | -0.02% |

| HNX | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | Tác động % |
| DTK | 13,300 | -6.99% | -0.21% |
| VCS | 67,300 | -2.46% | -0.08% |
| SHS | 16,200 | -1.22% | -0.05% |
| NTP | 61,400 | -1.76% | -0.05% |
| VGS | 34,400 | -6.01% | -0.04% |

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

| HOSE | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | KL KL (cp) |
| VPB | 19,000 | 2.43% | 35,038,321 |
| VIX | 11,250 | 6.64% | 28,668,987 |
| HSG | 21,800 | -4.80% | 27,864,348 |
| HPG | 27,200 | -2.51% | 24,314,481 |
| TPB | 18,150 | 0.83% | 21,622,214 |

| HNX | | | |
|-------|-------------------|---------------|---------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | KL KL (cp) |
| SHS | 16,200 | -1.22% | 6,022,964 |
| CEO | 15,400 | 1.99% | 3,891,158 |
| MBS | 30,400 | 0.00% | 2,891,069 |
| TNG | 25,800 | -0.39% | 2,549,116 |
| PVS | 40,600 | -0.25% | 2,439,098 |

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

| HOSE | | | |
|-------|-------------------|---------------|-------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | GT KL (tỷ VND) |
| VNM | 71,600 | 5.76% | 1,492.0 |
| HPG | 27,200 | -2.51% | 667.5 |
| VPB | 19,000 | 2.43% | 663.7 |
| MWG | 63,800 | 1.27% | 661.0 |
| HSG | 21,800 | -4.80% | 616.3 |

| HNX | | | |
|-------|-------------------|---------------|-------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | Thay đổi % | GT KL (tỷ VND) |
| PVS | 40,600 | -0.25% | 99.5 |
| SHS | 16,200 | -1.22% | 99.0 |
| MBS | 30,400 | 0.00% | 88.2 |
| IDC | 59,000 | 0.17% | 77.6 |
| VGS | 34,400 | -6.01% | 71.2 |

Thống kê giao dịch thỏa thuận

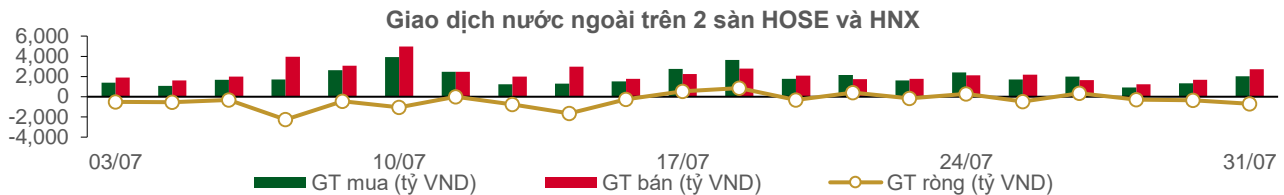
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

| HOSE | | |
|-------|-----------------------|---------------------------|
| Mã CK | KL thỏa thuận (cp) | GT thỏa thuận (tỷ VND) |
| VIC | 21,746,300 | 981.64 |
| MWG | 5,765,100 | 363.12 |
| MSN | 1,298,000 | 96.80 |
| TCB | 4,110,000 | 94.32 |
| MSB | 5,605,000 | 81.84 |

| HNX | | |
|-------|-----------------------|---------------------------|
| Mã CK | KL thỏa thuận (cp) | GT thỏa thuận (tỷ VND) |
| GKM | 2,705,900 | 112.27 |
| MST | 1,999,700 | 10.20 |
| DL1 | 2,000,000 | 9.80 |
| DNP | 160,000 | 3.13 |
| HUT | 97,000 | 1.47 |

Thống kê giao dịch khối ngoại

| Sàn GD | KL nước ngoài mua (tr. cp) | GT nước ngoài mua (tỷ VND) | KL nước ngoài bán (tr. cp) | GT nước ngoài bán (tỷ VND) | KL mua/bán ròng (tr. cp) | GT mua/bán ròng (tỷ VND) |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| HOSE | 48.77 | 1,980.13 | 79.38 | 2,654.14 | (30.61) | (674.01) |
| HNX | 1.17 | 40.37 | 2.00 | 68.20 | (0.83) | (27.83) |
| Tổng 2 sàn | 49.94 | 2,020.50 | 81.38 | 2,722.33 | (31.44) | (701.83) |



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

| HOSE | | | |
|-------|----------------|-------------|-----------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL mua (cp) | GT mua (tỷ VND) |
| VNM | 71,600 | 6,273,100 | 442.26 |
| MWG | 63,800 | 6,123,124 | 391.45 |
| FPT | 128,600 | 1,652,763 | 211.56 |
| VPB | 19,000 | 8,656,700 | 163.62 |
| HPG | 27,200 | 2,409,771 | 66.08 |

| HNX | | | |
|-------|----------------|-------------|-----------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL mua (cp) | GT mua (tỷ VND) |
| IDC | 59,000 | 313,700 | 18.44 |
| PVS | 40,600 | 211,900 | 8.60 |
| CEO | 15,400 | 162,700 | 2.51 |
| VGS | 34,400 | 47,100 | 1.64 |
| TNG | 25,800 | 62,900 | 1.61 |

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

| HOSE | | | |
|-------|----------------|-------------|-----------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL bán (cp) | GT bán (tỷ VND) |
| VIC | 42,300 | 22,113,176 | 996.88 |
| MWG | 63,800 | 4,548,700 | 290.87 |
| FPT | 128,600 | 982,000 | 125.54 |
| VPB | 19,000 | 5,983,600 | 113.23 |
| HPG | 27,200 | 3,074,798 | 84.56 |

| HNX | | | |
|-------|----------------|-------------|-----------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL bán (cp) | GT bán (tỷ VND) |
| IDC | 59,000 | 429,600 | 24.99 |
| PVS | 40,600 | 439,100 | 17.93 |
| MBS | 30,400 | 170,300 | 5.21 |
| BVS | 34,700 | 108,800 | 3.92 |
| LAS | 24,800 | 123,100 | 3.13 |

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

| HOSE | | | |
|-------|----------------|--------------|------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL ròng (cp) | GT ròng (tỷ VND) |
| VNM | 71,600 | 5,249,207 | 369.89 |
| MWG | 63,800 | 1,574,424 | 100.58 |
| FPT | 128,600 | 670,763 | 86.03 |
| VPB | 19,000 | 2,673,100 | 50.39 |
| HDB | 26,300 | 1,383,358 | 36.29 |

| HNX | | | |
|-------|----------------|--------------|------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL ròng (cp) | GT ròng (tỷ VND) |
| CEO | 15,400 | 144,700 | 2.23 |
| PLC | 26,100 | 60,300 | 1.58 |
| TNG | 25,800 | 58,700 | 1.50 |
| TVC | 10,600 | 44,700 | 0.49 |
| IVS | 10,600 | 21,800 | 0.23 |

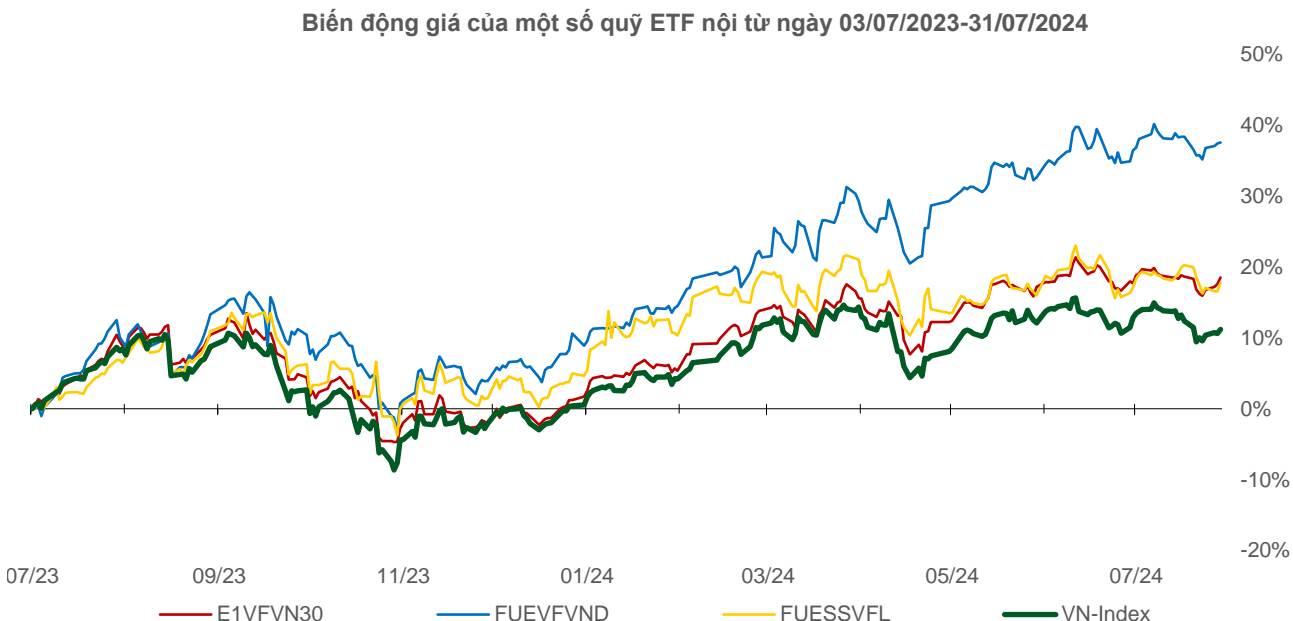
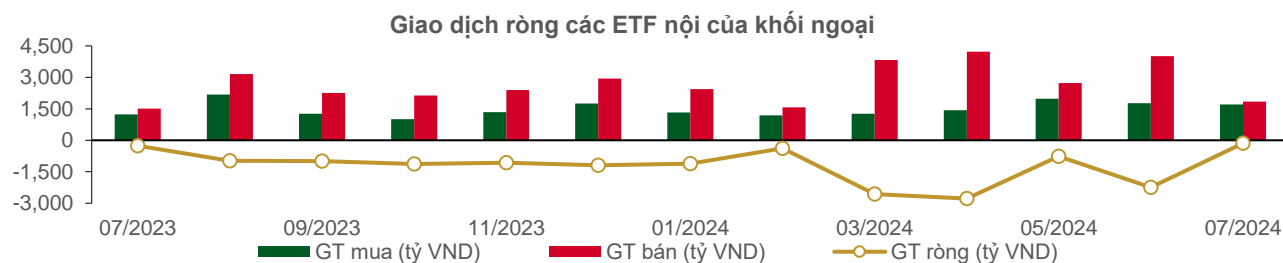
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

| HOSE | | | |
|-------|----------------|--------------|------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL ròng (cp) | GT ròng (tỷ VND) |
| VIC | 42,300 | (21,423,376) | (967.91) |
| HSG | 21,800 | (2,559,600) | (57.70) |
| CTG | 32,000 | (1,801,040) | (57.68) |
| TCB | 23,250 | (1,883,966) | (43.58) |
| HVN | 21,250 | (1,503,045) | (32.77) |

| HNX | | | |
|-------|----------------|--------------|------------------|
| Mã CK | Đóng cửa (VND) | KL ròng (cp) | GT ròng (tỷ VND) |
| PVS | 40,600 | (227,200) | (9.33) |
| IDC | 59,000 | (115,900) | (6.55) |
| MBS | 30,400 | (126,500) | (3.88) |
| LAS | 24,800 | (120,200) | (3.06) |
| BVS | 34,700 | (63,900) | (2.35) |

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

| THỐNG KÊ GIÁ | | | | | MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| Mã CK | Đóng cửa VND | Thay đổi (%) | KLGD (cp) | GTGD (tỷ VND) | Mã CK | GT mua (tỷ VND) | GT bán (tỷ VND) | GT ròng (tỷ VND) |
| E1VFN30 | 22,750 | 0.8% | 77,383 | 1.75 | E1VFN30 | 0.51 | 0.49 | 0.02 |
| FUEMAV30 | 15,630 | 1.2% | 3,752 | 0.06 | FUEMAV30 | 0.02 | 0.01 | 0.01 |
| FUESSV30 | 16,130 | 0.4% | 18,702 | 0.30 | FUESSV30 | 0.20 | 0.04 | 0.16 |
| FUESSV50 | 19,440 | 0.7% | 13,100 | 0.25 | FUESSV50 | 0.05 | 0.20 | (0.15) |
| FUESSVFL | 20,700 | 1.0% | 810,500 | 16.60 | FUESSVFL | 0.10 | 16.39 | (16.29) |
| FUEVFN30 | 32,880 | 0.1% | 343,981 | 11.25 | FUEVFN30 | 5.37 | 5.02 | 0.34 |
| FUEVN100 | 17,500 | 0.4% | 54,362 | 0.95 | FUEVN100 | 0.00 | 0.34 | (0.34) |
| FUEIP100 | 8,510 | -4.6% | 800 | 0.01 | FUEIP100 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| FUEKIV30 | 8,710 | 1.0% | 1,600 | 0.01 | FUEKIV30 | 0.00 | 0.01 | (0.01) |
| FUEDCMID | 11,880 | 0.2% | 26,250 | 0.31 | FUEDCMID | 0.00 | 0.23 | (0.23) |
| FUEKIVFS | 12,320 | 1.2% | 400 | 0.00 | FUEKIVFS | 0.00 | 0.00 | (0.00) |
| FUEMAVND | 13,800 | 0.6% | 3,800 | 0.05 | FUEMAVND | 0.00 | 0.05 | (0.05) |
| FUEFCV50 | 12,020 | 0.1% | 5,000 | 0.06 | FUEFCV50 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| FUEBFVND | 12,510 | 0.0% | 0 | 0.00 | FUEBFVND | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| FUEKIVND | 12,280 | -0.2% | 4,900 | 0.06 | FUEKIVND | 0.00 | 0.06 | (0.06) |
| Tổng cộng | | | 1,359,630 | 31.61 | Tổng cộng | 6.25 | 22.79 | (16.55) |



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

| Mã chứng quyền (*) | Giá đóng cửa (VND) | Thay đổi (%) | KL chứng quyền khớp lệnh | Số ngày tới hạn | Giá CKCS (VND) | Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**) | Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND) | Giá thực hiện quyền (VND) | Tỷ lệ chuyển đổi n:1 | Ngày GDCC |
|--------------------|--------------------|--------------|--------------------------|-----------------|----------------|--|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------|
| CACB2304 | 2,090 | 3.5% | 14,860 | 54 | 24,550 | 2,125 | 35 | 19,320 | 2.5 | 23/09/2024 |
| CACB2305 | 940 | 4.4% | 160,440 | 68 | 24,550 | 902 | (38) | 20,160 | 5.0 | 07/10/2024 |
| CACB2307 | 710 | 2.9% | 19,220 | 19 | 24,550 | 717 | 7 | 21,000 | 5.0 | 19/08/2024 |
| CACB2402 | 610 | 8.9% | 23,330 | 71 | 24,550 | 209 | (401) | 26,000 | 2.0 | 10/10/2024 |
| CFPT2310 | 8,000 | -3.5% | 20 | 1 | 128,600 | 8,183 | 183 | 72,970 | 6.8 | 01/08/2024 |
| CFPT2313 | 4,840 | 0.0% | 21,180 | 7 | 128,600 | 4,919 | 79 | 86,350 | 8.6 | 07/08/2024 |
| CFPT2314 | 5,290 | -0.4% | 24,290 | 160 | 128,600 | 5,044 | (246) | 86,350 | 8.6 | 07/01/2025 |
| CFPT2317 | 3,230 | 0.3% | 18,790 | 111 | 128,600 | 3,243 | 13 | 87,210 | 13.0 | 19/11/2024 |
| CFPT2401 | 1,560 | -10.3% | 35,090 | 126 | 128,600 | 1,205 | (355) | 124,770 | 8.6 | 04/12/2024 |
| CHPG2316 | 780 | -19.6% | 1,290 | 50 | 27,200 | 460 | (320) | 26,260 | 3.6 | 19/09/2024 |
| CHPG2329 | 520 | -41.6% | 122,770 | 1 | 27,200 | 476 | (44) | 26,360 | 1.8 | 01/08/2024 |
| CHPG2331 | 680 | -12.8% | 48,910 | 68 | 27,200 | 432 | (248) | 25,450 | 5.5 | 07/10/2024 |
| CHPG2332 | 620 | -12.7% | 134,580 | 99 | 27,200 | 423 | (197) | 25,910 | 5.5 | 07/11/2024 |
| CHPG2333 | 620 | -15.1% | 86,640 | 127 | 27,200 | 414 | (206) | 26,360 | 5.5 | 05/12/2024 |
| CHPG2334 | 600 | -9.1% | 42,630 | 160 | 27,200 | 311 | (289) | 26,810 | 7.3 | 07/01/2025 |
| CHPG2338 | 590 | -15.7% | 79,240 | 64 | 27,200 | 346 | (244) | 27,270 | 3.6 | 03/10/2024 |
| CHPG2339 | 2,240 | -9.7% | 3,720 | 155 | 27,200 | 1,060 | (1,180) | 27,470 | 1.8 | 02/01/2025 |
| CHPG2342 | 780 | -7.1% | 11,230 | 111 | 27,200 | 622 | (158) | 21,820 | 9.1 | 19/11/2024 |
| CHPG2402 | 1,400 | -5.4% | 57,310 | 292 | 27,200 | 896 | (504) | 28,180 | 2.7 | 19/05/2025 |
| CHPG2403 | 580 | -10.8% | 47,130 | 216 | 27,200 | 298 | (282) | 30,500 | 4.0 | 04/03/2025 |
| CHPG2404 | 320 | -23.8% | 253,780 | 71 | 27,200 | 73 | (247) | 32,000 | 2.0 | 10/10/2024 |
| CHPG2405 | 400 | -20.0% | 60,950 | 104 | 27,200 | 96 | (304) | 33,000 | 2.0 | 12/11/2024 |
| CMBB2312 | 3,500 | 31.6% | 28,070 | 1 | 24,400 | 2,661 | (839) | 19,080 | 2.0 | 01/08/2024 |
| CMBB2314 | 1,210 | -1.6% | 5,680 | 7 | 24,400 | 1,242 | 32 | 19,570 | 3.9 | 07/08/2024 |
| CMBB2315 | 1,550 | -1.3% | 16,260 | 160 | 24,400 | 1,332 | (218) | 19,570 | 3.9 | 07/01/2025 |
| CMBB2317 | 980 | 2.1% | 59,730 | 19 | 24,400 | 992 | 12 | 19,570 | 4.9 | 19/08/2024 |
| CMBB2318 | 1,750 | 0.0% | 79,660 | 50 | 24,400 | 1,759 | 9 | 17,610 | 3.9 | 19/09/2024 |
| CMBB2402 | 1,800 | 0.0% | 106,890 | 292 | 24,400 | 1,434 | (366) | 23,480 | 2.0 | 19/05/2025 |
| CMBB2403 | 1,640 | 1.2% | 19,820 | 126 | 24,400 | 1,160 | (480) | 23,000 | 2.0 | 04/12/2024 |
| CMBB2404 | 1,800 | 6.5% | 1,320 | 216 | 24,400 | 1,252 | (548) | 23,500 | 2.0 | 04/03/2025 |
| CMSN2311 | 10 | 0.0% | 2,000 | 1 | 74,100 | 0 | (10) | 88,500 | 8.0 | 01/08/2024 |
| CMSN2313 | 420 | -8.7% | 271,120 | 68 | 74,100 | 222 | (198) | 80,000 | 10.0 | 07/10/2024 |
| CMSN2316 | 290 | -23.7% | 7,650 | 64 | 74,100 | 120 | (170) | 83,980 | 10.0 | 03/10/2024 |
| CMSN2317 | 1,120 | -3.5% | 20 | 155 | 74,100 | 322 | (798) | 86,870 | 8.0 | 02/01/2025 |
| CMSN2401 | 1,100 | -2.7% | 20,200 | 216 | 74,100 | 632 | (468) | 82,000 | 8.0 | 04/03/2025 |
| CMSN2402 | 950 | -5.9% | 6,680 | 104 | 74,100 | 477 | (473) | 83,000 | 5.0 | 12/11/2024 |
| CMSN2403 | 800 | -5.9% | 43,330 | 134 | 74,100 | 324 | (476) | 90,000 | 5.0 | 12/12/2024 |
| CMWG2310 | 1,910 | -4.5% | 53,860 | 1 | 63,800 | 1,948 | 38 | 54,070 | 5.0 | 01/08/2024 |
| CMWG2313 | 2,400 | 5.3% | 11,840 | 7 | 63,800 | 2,370 | (30) | 49,610 | 6.0 | 07/08/2024 |
| CMWG2314 | 1,640 | 3.1% | 184,130 | 160 | 63,800 | 1,425 | (215) | 51,590 | 9.9 | 07/01/2025 |
| CMWG2316 | 2,650 | 1.2% | 45,400 | 21 | 63,800 | 2,710 | 60 | 47,620 | 6.0 | 21/08/2024 |
| CMWG2401 | 2,220 | 3.7% | 86,150 | 292 | 63,800 | 2,017 | (203) | 65,480 | 4.0 | 19/05/2025 |
| CMWG2402 | 1,470 | 14.8% | 19,890 | 126 | 63,800 | 1,165 | (305) | 63,490 | 5.0 | 04/12/2024 |
| CMWG2403 | 1,830 | 2.2% | 68,740 | 216 | 63,800 | 1,441 | (389) | 64,490 | 5.0 | 04/03/2025 |
| CMWG2404 | 1,010 | 5.2% | 10,830 | 71 | 63,800 | 639 | (371) | 67,960 | 4.0 | 10/10/2024 |
| CPOW2314 | 800 | -5.9% | 6,970 | 64 | 13,450 | 441 | (359) | 13,110 | 2.0 | 03/10/2024 |
| CPOW2315 | 940 | -6.0% | 33,250 | 155 | 13,450 | 553 | (387) | 13,460 | 2.0 | 02/01/2025 |
| CSHB2305 | 310 | -3.1% | 1,200 | 64 | 11,150 | 42 | (268) | 12,020 | 4.8 | 03/10/2024 |
| CSHB2306 | 940 | 0.0% | 0 | 155 | 11,150 | 212 | (728) | 12,240 | 1.9 | 02/01/2025 |
| CSTB2313 | 80 | 0.0% | 25,560 | 50 | 29,000 | 10 | (70) | 35,560 | 5.0 | 19/09/2024 |
| CSTB2325 | 300 | 0.0% | 0 | 1 | 29,000 | 0 | (300) | 31,500 | 4.0 | 01/08/2024 |
| CSTB2327 | 10 | -50.0% | 157,750 | 7 | 29,000 | 1 | (9) | 32,000 | 6.0 | 07/08/2024 |

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

| | | | | | | | | | | |
|----------|-------|--------|---------|-----|--------|-------|-------|--------|------|------------|
| CSTB2328 | 280 | 3.7% | 37,410 | 160 | 29,000 | 129 | (151) | 33,000 | 8.0 | 07/01/2025 |
| CSTB2332 | 140 | 27.3% | 30,600 | 64 | 29,000 | 16 | (124) | 35,890 | 5.0 | 03/10/2024 |
| CSTB2333 | 800 | 12.7% | 28,940 | 155 | 29,000 | 227 | (573) | 36,110 | 2.0 | 02/01/2025 |
| CSTB2334 | 1,000 | -2.9% | 31,530 | 21 | 29,000 | 738 | (262) | 27,000 | 3.0 | 21/08/2024 |
| CSTB2337 | 610 | 0.0% | 30,050 | 111 | 29,000 | 451 | (159) | 27,000 | 7.0 | 19/11/2024 |
| CSTB2402 | 1,380 | -1.4% | 9,090 | 292 | 29,000 | 975 | (405) | 30,000 | 3.0 | 19/05/2025 |
| CSTB2403 | 700 | 4.5% | 9,060 | 126 | 29,000 | 428 | (272) | 30,000 | 4.0 | 04/12/2024 |
| CSTB2404 | 840 | 0.0% | 18,020 | 216 | 29,000 | 508 | (332) | 31,000 | 4.0 | 04/03/2025 |
| CSTB2405 | 780 | 1.3% | 4,300 | 104 | 29,000 | 368 | (412) | 32,500 | 2.0 | 12/11/2024 |
| CSTB2406 | 700 | 0.0% | 2,510 | 71 | 29,000 | 343 | (357) | 31,500 | 2.0 | 10/10/2024 |
| CSTB2407 | 460 | 0.0% | 4,070 | 134 | 29,000 | 212 | (248) | 33,000 | 4.0 | 12/12/2024 |
| CTCB2307 | 3,370 | 4.7% | 130 | 1 | 23,250 | 3,559 | 189 | 16,490 | 1.9 | 01/08/2024 |
| CTCB2309 | 4,280 | 2.4% | 6,150 | 54 | 23,250 | 4,236 | (44) | 16,970 | 1.5 | 23/09/2024 |
| CTCB2310 | 1,640 | 0.6% | 55,820 | 68 | 23,250 | 1,635 | (5) | 16,970 | 3.9 | 07/10/2024 |
| CTCB2402 | 610 | 0.0% | 74,050 | 134 | 23,250 | 223 | (387) | 27,500 | 2.0 | 12/12/2024 |
| CTPB2306 | 650 | 6.6% | 35,580 | 64 | 18,150 | 209 | (441) | 19,350 | 1.9 | 03/10/2024 |
| CTPB2402 | 1,130 | 14.1% | 27,240 | 126 | 18,150 | 681 | (449) | 18,000 | 1.9 | 04/12/2024 |
| CVHM2311 | 10 | 0.0% | 20 | 1 | 36,700 | 0 | (10) | 60,500 | 5.0 | 01/08/2024 |
| CVHM2313 | 50 | 0.0% | 71,550 | 68 | 36,700 | 2 | (48) | 50,000 | 10.0 | 07/10/2024 |
| CVHM2317 | 50 | -16.7% | 27,000 | 64 | 36,700 | 1 | (49) | 52,350 | 8.0 | 03/10/2024 |
| CVHM2318 | 700 | 0.0% | 0 | 155 | 36,700 | 21 | (679) | 53,460 | 5.0 | 02/01/2025 |
| CVHM2402 | 880 | -1.1% | 7,010 | 216 | 36,700 | 467 | (413) | 41,500 | 4.0 | 04/03/2025 |
| CVHM2403 | 640 | 0.0% | 5,390 | 126 | 36,700 | 332 | (308) | 40,500 | 4.0 | 04/12/2024 |
| CVHM2404 | 590 | -3.3% | 19,770 | 104 | 36,700 | 308 | (282) | 40,000 | 4.0 | 12/11/2024 |
| CVHM2405 | 380 | 0.0% | 2,930 | 134 | 36,700 | 134 | (246) | 45,000 | 4.0 | 12/12/2024 |
| CVIB2304 | 570 | 21.3% | 205,290 | 7 | 21,200 | 614 | 44 | 18,880 | 3.8 | 07/08/2024 |
| CVIB2305 | 460 | 7.0% | 93,030 | 160 | 21,200 | 308 | (152) | 20,770 | 5.7 | 07/01/2025 |
| CVIB2306 | 2,790 | 13.0% | 9,940 | 21 | 21,200 | 2,725 | (65) | 16,050 | 1.9 | 21/08/2024 |
| CVIB2307 | 400 | 14.3% | 92,550 | 19 | 21,200 | 390 | (10) | 19,820 | 3.8 | 19/08/2024 |
| CVIB2402 | 950 | 14.5% | 19,790 | 292 | 21,200 | 531 | (419) | 24,000 | 2.0 | 19/05/2025 |
| CVIB2403 | 310 | 14.8% | 11,550 | 71 | 21,200 | 92 | (218) | 24,000 | 2.0 | 10/10/2024 |
| CVIB2404 | 330 | 10.0% | 2,680 | 104 | 21,200 | 92 | (238) | 25,000 | 2.0 | 12/11/2024 |
| CVIC2308 | 30 | -25.0% | 24,100 | 7 | 42,300 | 0 | (30) | 50,000 | 10.0 | 07/08/2024 |
| CVIC2309 | 100 | 0.0% | 7,580 | 68 | 42,300 | 29 | (71) | 52,000 | 10.0 | 07/10/2024 |
| CVIC2313 | 160 | -11.1% | 4,530 | 64 | 42,300 | 17 | (143) | 53,460 | 10.0 | 03/10/2024 |
| CVIC2314 | 370 | 12.1% | 2,110 | 155 | 42,300 | 152 | (218) | 54,570 | 5.0 | 02/01/2025 |
| CVIC2401 | 930 | 12.1% | 2,310 | 126 | 42,300 | 578 | (352) | 45,500 | 4.0 | 04/12/2024 |
| CVIC2402 | 550 | 12.2% | 8,100 | 134 | 42,300 | 311 | (239) | 50,000 | 4.0 | 12/12/2024 |
| CVIC2403 | 600 | 13.2% | 10,800 | 71 | 42,300 | 399 | (201) | 45,000 | 4.0 | 10/10/2024 |
| CVNM2310 | 20 | 100.0% | 219,960 | 7 | 71,600 | 0 | (20) | 78,400 | 9.8 | 07/08/2024 |
| CVNM2311 | 520 | 33.3% | 109,260 | 160 | 71,600 | 157 | (363) | 78,400 | 9.8 | 07/01/2025 |
| CVNM2314 | 170 | 70.0% | 58,520 | 64 | 71,600 | 5 | (165) | 85,150 | 7.8 | 03/10/2024 |
| CVNM2315 | 990 | 41.4% | 34,330 | 155 | 71,600 | 77 | (913) | 87,110 | 3.9 | 02/01/2025 |
| CVNM2401 | 1,580 | 25.4% | 172,160 | 292 | 71,600 | 1,125 | (455) | 66,000 | 8.0 | 19/05/2025 |
| CVNM2402 | 990 | 37.5% | 1,100 | 126 | 71,600 | 517 | (473) | 70,500 | 8.0 | 04/12/2024 |
| CVNM2403 | 1,240 | 45.9% | 1,800 | 104 | 71,600 | 445 | (795) | 75,000 | 4.0 | 12/11/2024 |
| CVNM2404 | 1,550 | 47.6% | 3,280 | 71 | 71,600 | 876 | (674) | 70,000 | 4.0 | 10/10/2024 |
| CVPB2312 | 50 | 150.0% | 15,780 | 1 | 19,000 | 87 | 37 | 19,000 | 1.8 | 01/08/2024 |
| CVPB2314 | 10 | 0.0% | 465,890 | 7 | 19,000 | 0 | (10) | 21,720 | 3.6 | 07/08/2024 |
| CVPB2315 | 200 | 11.1% | 474,170 | 160 | 19,000 | 87 | (113) | 22,170 | 5.4 | 07/01/2025 |
| CVPB2318 | 220 | 15.8% | 69,880 | 64 | 19,000 | 30 | (190) | 22,230 | 3.6 | 03/10/2024 |
| CVPB2319 | 790 | 11.3% | 12,900 | 155 | 19,000 | 197 | (593) | 22,740 | 1.8 | 02/01/2025 |
| CVPB2321 | 310 | 19.2% | 55,660 | 19 | 19,000 | 297 | (13) | 17,090 | 6.6 | 19/08/2024 |
| CVPB2322 | 340 | -15.0% | 31,030 | 50 | 19,000 | 217 | (123) | 18,990 | 3.8 | 19/09/2024 |
| CVPB2401 | 1,160 | 0.0% | 32,940 | 292 | 19,000 | 874 | (286) | 19,940 | 1.9 | 19/05/2025 |
| CVPB2402 | 960 | 10.3% | 16,810 | 126 | 19,000 | 662 | (298) | 19,000 | 2.0 | 04/12/2024 |
| CVPB2403 | 1,260 | 8.6% | 18,610 | 216 | 19,000 | 881 | (379) | 19,000 | 2.0 | 04/03/2025 |
| CVPB2404 | 650 | 14.0% | 159,670 | 71 | 19,000 | 378 | (272) | 19,500 | 2.0 | 10/10/2024 |
| CVPB2405 | 680 | 9.7% | 3,490 | 104 | 19,000 | 388 | (292) | 20,000 | 2.0 | 12/11/2024 |
| CVPB2406 | 730 | 7.4% | 11,610 | 134 | 19,000 | 385 | (345) | 20,500 | 2.0 | 12/12/2024 |

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

| | | | | | | | | | | |
|----------|-----|--------|--------|-----|--------|-----|-------|--------|-----|------------|
| CVRE2313 | 10 | 0.0% | 0 | 1 | 18,600 | 0 | (10) | 29,500 | 4.0 | 01/08/2024 |
| CVRE2315 | 60 | 20.0% | 24,970 | 68 | 18,600 | 0 | (60) | 30,000 | 8.0 | 07/10/2024 |
| CVRE2319 | 60 | -14.3% | 11,150 | 64 | 18,600 | 0 | (60) | 31,780 | 4.0 | 03/10/2024 |
| CVRE2320 | 310 | 19.2% | 4,530 | 155 | 18,600 | 9 | (301) | 32,330 | 2.0 | 02/01/2025 |
| CVRE2401 | 380 | -2.6% | 12,950 | 126 | 18,600 | 162 | (218) | 21,500 | 4.0 | 04/12/2024 |
| CVRE2402 | 340 | 3.0% | 94,220 | 216 | 18,600 | 171 | (169) | 23,500 | 4.0 | 04/03/2025 |
| CVRE2403 | 190 | -9.5% | 93,310 | 104 | 18,600 | 58 | (132) | 25,000 | 2.0 | 12/11/2024 |
| CVRE2404 | 260 | -3.7% | 41,840 | 71 | 18,600 | 95 | (165) | 22,500 | 2.0 | 10/10/2024 |

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

| Mã CK | Sàn | Thị giá | Giá hợp lý * | Ngày ra báo cáo | LNST 2024F (tỷ VND) |
|---------------------|-------|---------|--------------|-----------------|---------------------|
| ANV | HOSE | 33,900 | 35,300 | 05/07/2024 | 145 |
| DPR | HOSE | 40,600 | 44,600 | 02/07/2024 | 350 |
| GEG | HOSE | 14,900 | 18,300 | 01/07/2024 | 1,463 |
| GAS | HOSE | 79,900 | 82,900 | 03/06/2024 | 11,155 |
| VHC | HOSE | 71,200 | 79,300 | 28/05/2024 | 1,117 |
| BSR | UPCOM | 22,718 | 23,200 | 24/05/2024 | 5,111 |
| CTD | HOSE | 65,000 | 87,500 | 24/05/2024 | 316 |
| IMP | HOSE | 81,900 | 77,200 | 13/05/2024 | 383 |
| DGC | HOSE | 112,000 | 118,800 | 08/05/2024 | 3,864 |
| FMC | HOSE | 48,900 | 55,100 | 04/05/2024 | 343 |
| PVD | HOSE | 27,700 | 31,000 | 02/05/2024 | 780 |
| VNM | HOSE | 71,600 | 71,600 | 22/04/2024 | 9,245 |
| HDB | HOSE | 26,300 | 31,000 | 16/04/2024 | 13,140 |
| STK | HOSE | 26,100 | 38,550 | 04/04/2024 | 132 |
| KDH | HOSE | 36,250 | 42,200 | 22/03/2024 | 1,198 |
| PVT | HOSE | 28,450 | 34,850 | 20/03/2024 | 2,344 |
| MSB | HOSE | 14,650 | 20,700 | 19/03/2024 | 5,749 |
| POW | HOSE | 13,450 | 14,500 | 12/03/2024 | 1,923 |
| NT2 | HOSE | 20,000 | 32,300 | 07/02/2024 | 640 |
| VIB | HOSE | 21,200 | 27,000 | 07/02/2024 | 9,843 |
| VHM | HOSE | 36,700 | 63,300 | 26/01/2024 | 27,904 |
| MSH | HOSE | 46,250 | 55,900 | 17/01/2024 | 318 |
| SIP | HOSE | 74,800 | 83,400 | 10/01/2024 | 1,123 |
| KBC | HOSE | 27,300 | 36,000 | 10/01/2024 | 1,647 |
| IDC | HNX | 59,000 | 56,000 | 10/01/2024 | 2,212 |
| CTG | HOSE | 32,000 | 36,375 | 10/01/2024 | 23,247 |
| VCB | HOSE | 89,200 | 87,329 | 10/01/2024 | 37,497 |
| BID | HOSE | 47,600 | 55,870 | 10/01/2024 | 25,522 |
| TCB | HOSE | 23,250 | 45,148 | 10/01/2024 | 22,796 |
| MBB | HOSE | 24,400 | 29,592 | 10/01/2024 | 23,926 |
| TPB | HOSE | 18,150 | 24,130 | 10/01/2024 | 7,508 |
| OCB | HOSE | 14,500 | 19,164 | 10/01/2024 | 4,880 |
| ACB | HOSE | 24,550 | 31,952 | 10/01/2024 | 18,261 |
| VPB | HOSE | 19,000 | 25,603 | 10/01/2024 | 16,420 |
| STB | HOSE | 29,000 | 34,494 | 10/01/2024 | 9,865 |
| LPB | HOSE | 29,150 | 18,389 | 10/01/2024 | 4,731 |
| SHB | HOSE | 11,150 | 16,146 | 10/01/2024 | 10,044 |
| MWG | HOSE | 63,800 | 61,600 | 10/01/2024 | 2,325 |
| FRT | HOSE | 172,800 | 119,200 | 10/01/2024 | 305 |
| DGW | HOSE | 59,400 | 55,300 | 10/01/2024 | 665 |
| PNJ | HOSE | 97,100 | 101,000 | 10/01/2024 | 2,357 |
| SAB | HOSE | 55,400 | 83,600 | 10/01/2024 | 5,162 |
| HPG | HOSE | 27,200 | 31,200 | 10/01/2024 | 15,721 |
| TCM | HOSE | 49,900 | 54,700 | 10/01/2024 | 221 |
| PLX | HOSE | 45,900 | 42,300 | 10/01/2024 | 4,395 |

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

| | | | | | |
|---------------------|------|--------|--------|------------|-------|
| PVS | HNX | 40,600 | 40,300 | 10/01/2024 | 1,136 |
| NLG | HOSE | 41,150 | 40,600 | 10/01/2024 | 631 |
| VRE | HOSE | 18,600 | 37,700 | 10/01/2024 | 4,252 |

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912